

Thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN lần thứ 40
11 Tháng 10 năm 2018
Hà Nội, Việt Nam

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG NÔNG LÂM ASEAN VỀ LỒNG GHÉP GIỚI TRONG NGÀNH LƯƠNG THỰC, NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP

**NHÓM CÔNG TÁC CỦA ASEAN VỀ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP (ATWGARD)**

2018

**Translated from the AMAF's Approach to Gender
Mainstreaming in the Food, Agriculture and Forestry Sectors**

Disclaimer: This is an unofficial translation and provided for reference only.

AMAF's Approach to Gender Mainstreaming in the Food, Agriculture and Forestry Sectors, 2018.

To find the original version of the guideline please visit the ASEAN Secretariat website, <https://asean.org/> or download at <https://asean-crn.org/relevant-asean-guidelines-on-land-use/>.

The translation has been produced with the support of the Climate Smart Land Use in ASEAN (CSLU) project, funded by the German Ministry for Economic Cooperation and Development and implemented by the Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ).



implemented by:

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

In cooperation with



Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967. Các quốc gia thành viên của Hiệp hội bao gồm Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Ban Thư ký Hiệp hội ASEAN có trụ sở tại Jakarta, Indonesia.

Mọi thắc mắc, xin liên hệ:

Ban Thư ký Hiệp hội ASEAN

Phòng Quan hệ cộng đồng 70A Jalan Sisingamangaraja Jakarta 12110

Indonesia

Điện thoại: (62 21) 724-3372, 726-2991 Fax : (62 21) 739-8234, 724-3504

E-mail : public.div@asean.org

Thông tin chung về ASEAN được đăng trực tuyến tại trang web của Hiệp hội:
www.asean.orgCatalogue-in-Publication Data

Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng Nông lâm ASEAN về lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp. Jakarta: Ban thư ký Hiệp hội ASEAN, 2018.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACW	Ủy ban phụ nữ ASEAN
AMAF	Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN
AMS	Các quốc gia thành viên ASEAN
ASCC	Cộng đồng Văn hóa – xã hội ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASOF	Nhóm quan chức cao cấp ASEAN về Lâm nghiệp
ASWGL	Nhóm công tác ASEAN về chăn nuôi
ASWGC	Nhóm công tác ASEAN về trồng trọt
ASWGFi	Nhóm công tác ASEAN về thủy sản
ATWGARD	Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp
AWGCC	Nhóm công tác ASEAN về biến đổi khí hậu
COP	Hội nghị thường niên của LHQ về biến đổi khí hậu
CSA	Nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu
FAO	Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc
FES	Friedrich- Ebert-Stiftung
FCPF	Quỹ đối tác các bon trong lâm nghiệp
GSVC	Chuỗi giá trị nhạy cảm giới
HPA	Kế hoạch hành động Hà Nội
IDS	Viện Nghiên cứu Phát triển
NTPF	Lâm sản ngoài gỗ
R-PP	Đề xuất Chuẩn bị Sẵn sàng
SPA	Kế hoạch hành động chiến lược
SSF	Đánh bắt cá quy mô nhỏ bền vững
UN	Liên Hiệp Quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu
UNDRIP	Tuyên bố của Liên Hiệp quốc về Quyền của người bản địa
VAP	Chương trình hành động Viêng Chăn
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN về lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và thủy sản được Nhóm công tác ASEAN về Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp hoàn thiện với sự hỗ trợ của các Nhóm công tác ASEAN về Chăn nuôi, Trồng trọt và Thủy sản; Các quan chức cấp cao ASEAN về Lâm nghiệp và Ủy ban Phụ nữ ASEAN.

Cách tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN về lồng ghép giới trong lương thực, nông nghiệp và thủy sản được xác định là biện pháp công đồng có áp dụng quan điểm giới do đó ảnh hưởng đến hành vi của các bên liên quan (bao gồm nhà sản xuất, người nông dân và cơ quan quản lý nhà nước). Chính sách về giới bao gồm các yếu tố chính được lồng ghép vào một bộ chính sách và chương trình nhằm trao quyền phụ nữ làm việc trong ngành lương thực, nông nghiệp và thủy sản.

Bất bình đẳng giới được ghi nhận đang xâm nhập trong các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp; các chính sách công và khung pháp lý mang lại tác động đáng kể về giới trong ba lĩnh vực này. Mục tiêu của Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN là đưa ra các khuyến nghị để các quốc gia thành viên ASEAN tham khảo trong nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp. Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN không nhằm mục đích đưa ra các tuyên bố đầy đủ hoặc ràng buộc về giới. Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN giúp nâng cao nhận thức của các quốc gia ASEAN về tầm quan trọng của các chính sách về giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp, qua đó khuyến khích sự việc áp dụng những thực tiễn tốt nhất và thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các quốc gia thành viên ASEAN.

Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng Nông lâm ASEAN về lồng ghép giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp được xem là tài liệu tham khảo phong phú vì Nhóm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp sẽ cập nhật thường xuyên để phản ánh những thay đổi và phát triển trong khu vực ASEAN cũng như những thực tiễn tốt nhất của quốc tế/ khu vực.

Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng Nông lâm ASEAN về lồng ghép giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng nông lâm ASEAN (AMAF) lần thứ 40 tổ chức tại Hà Nội năm 2018.

Mục lục

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
LỜI NÓI ĐẦU.....	5
1. GIỚI THIỆU CHUNG	8
1.1 Bình đẳng giới trong ASEAN.....	8
1.2 Phụ nữ trong các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp ở ASEAN	8
2. MỤC TIÊU.....	9
3. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA AMAF VỀ LỒNG GHÉP GIỚI	10
3.1 Tuyên bố của AMAF về Chính sách	10
3.2 Hợp tác trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp trong ASEAN ...	10
3.2.1 Chăn nuôi.....	11
3.2.2 Trồng trọt	13
3.2.3 Thủy sản và nuôi trồng thủy sản.....	14
3.2.4 Lâm nghiệp.....	15
3.2.5 Biến đổi khí hậu	17
3.2.6 An ninh lương thực và dinh dưỡng.....	18
3.2.7 Lồng ghép giới vào các chuỗi giá trị của ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.....	20
4. CHIẾN LƯỢC KHU VỰC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG	21
4.1 Lồng ghép giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.....	21
4.2 Khung chiến lược lồng ghép giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.....	21
4.2.1 Phương pháp tiếp cận và vận động chính sách	22
4.2.2 Nâng cao năng lực.....	22
4.2.3 Khung thể chế	23
4.2.4 Xây dựng và củng cố quan hệ đối tác chiến lược.....	23
4.2.5 Thông tin và truyền thông	23
4.2.6 Nghiên cứu, đổi mới và công nghệ	23
5. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN	24
TÀI LIỆU THAM KHẢO	25
Phụ lục 1: Đề xuất can thiệp giới trong các Kế hoạch hành động chiến lược của ngành	26
Kế hoạch Chiến lược về hợp tác ASEAN trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp (2016-2025)	26
Kế hoạch hành động chiến lược về Hợp tác ASEAN trong nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, 2016-2020.....	28

Kế hoạch Hành động chiến lược về hợp tác ASEAN trong Chăn nuôi, 2016-2020.....	29
Kế hoạch Hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong ngành trồng trọt, 2016-2020	30
Kế hoạch Hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong ngành thủy sản, 2016-2020	31
Kế hoạch Hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong ngành lâm nghiệp, 2016-2025	33
Khuôn khổ tổng hợp về an ninh lương thực ASEAN (AIFS) và Kế hoạch hành động chiến lược về an ninh lương thực trong khu vực ASEAN (2015-2020).....	34

1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1 Bình đẳng giới trong ASEAN

Trong bối cảnh ở ASEAN, bất bình đẳng giới được hình thành từ nhiều khía cạnh xã hội, điều này không chỉ cản trở sự phát triển của con người mà còn làm những xung đột và tổn thương trong xã hội trở nên sâu sắc hơn. Bất bình đẳng giới thể hiện ở việc người phụ nữ bị hạn chế trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống như tiếp cận cơ sở vật chất cơ bản, bất bình đẳng trong công việc, bất bình đẳng trong gia đình và sở hữu khiến phụ nữ bị rơi vào vòng thiệt thòi và dễ bị tổn thương. Dựa trên định nghĩa về bình đẳng giới là “quyền, trách nhiệm và cơ hội bình đẳng của nữ giới, nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai” (LHQ, 2001), Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á đã nỗ lực lồng ghép các vấn đề về giới vào phát triển thông qua cải cách tư pháp và các chính sách cụ thể liên quan đến giới như việc thành lập cơ quan chính phủ có cơ chế làm việc nhằm nâng cao vị thế của phụ nữ và bình đẳng giới.

Nhân dịp Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 31 tại Phillipines, các nguyên thủ quốc gia đã thông qua “Tuyên bố ASEAN về việc thực hiện Tầm nhìn cộng đồng ASEAN 2025 và Các Mục tiêu phát triển bền vững có trách nhiệm giới”. Các nguyên thủ cũng tuyên bố cam kết đảm bảo xây dựng một ASEAN hướng tới con người là lấy con người làm trung tâm, khi đó phụ nữ và trẻ em gái có thể phát huy hết khả năng của mình.

Do đó, với việc hội nhập khu vực và dung lượng thị trường hơn 600 triệu dân, Chính phủ các quốc gia ASEAN cần nâng cao năng lực của phụ nữ, mở rộng khả năng tiếp cận của họ và hỗ trợ sự đóng góp của họ trong các lĩnh vực kinh tế chính thức. Mức độ tham gia kinh tế ngày càng tăng sẽ giúp phụ nữ tiếp cận với các nguồn lực, có cơ hội bình đẳng như nam giới, điều này sẽ nâng cao quyền năng cho phụ nữ và thu hẹp khoảng cách giới.

Gần đây, theo kết quả nghiên cứu “Dự kiến tác động giới của Cộng đồng kinh tế ASEAN” do Văn phòng UN Women và Quỹ FES thực hiện phối hợp với Ban Thư ký ASEAN và được Chính phủ Úc hỗ trợ, nếu không có sự can thiệp của các chính sách và chương trình mục tiêu thì phụ nữ vẫn có khả năng cao bị tách khỏi những lợi ích của việc thúc đẩy thương mại, đầu tư và hội nhập dành cho lao động có tay nghề. Kết quả nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các biện pháp tự do hóa có tác động không đồng đều bởi bất bình đẳng trong thu nhập, giới, địa lý hay dân tộc, khả năng tiếp cận các nguồn lực và quyền sở hữu tài sản là nguyên nhân làm hạn chế tiềm năng của phụ nữ trong ngành thương mại.

1.2 Phụ nữ trong các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp ở ASEAN

Nông nghiệp là ngành xuất khẩu chính của sáu trong mười quốc gia thành viên ASEAN bao gồm: Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Indonesia và Việt Nam. Mặc dù kinh tế xã hội của các quốc gia nông nghiệp này đang đang phát triển ở những giai đoạn khác nhau nhưng họ đều có điểm chung là những khó khăn mà phụ nữ gặp phải trong các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp. Gần 75% phụ nữ Campuchia làm

việc trong lĩnh vực nông nghiệp, số liệu này ở Myanmar là 69%, theo sau là Việt Nam 48% và Lào 51%.

Tuy tốc độ công nghiệp hóa tăng cao nhưng phụ nữ vẫn chủ yếu làm việc trong ngành nông nghiệp và các phân ngành nông nghiệp như chăn nuôi và lâm nghiệp. Dù mức độ tham gia chuỗi giá trị của phụ nữ ngang nhau nhưng xuất khẩu không đạt mức như nhau.

Lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp là các ngành dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, còn theo quan điểm giới, phụ nữ và thanh niên là nhóm người dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Nông dân là phụ nữ phải đối mặt với những thách thức trong việc vượt ra khỏi ngưỡng tự cung tự cấp để tiếp cận các thị trường xuất khẩu của các nước thành viên ASEAN. Mức nghèo ở nông thôn vẫn còn cao và khối lượng công việc trong gia đình và ngoài đồng ruộng mà người phụ nữ phải gánh vác không hợp lý.

Mặc dù phụ nữ có sự tham gia đáng kể trong nông nghiệp, nhưng quyền sở hữu đất và các tài sản phục vụ sản xuất khác lại chủ yếu thuộc về nam giới. Khả năng tiếp cận thị trường kém và việc phụ thuộc quá nhiều vào trung gian khiến phụ nữ khó tiếp cận thị trường và có được mức giá hợp lý cho sản phẩm của mình. Thêm vào đó, ở một số quốc gia ASEAN, phụ nữ khó tiếp cận nguồn tín dụng cho các hoạt động nông nghiệp do họ không có quyền sở hữu tài sản và trình độ học vấn thấp.

2. MỤC TIÊU

Phương pháp tiếp cận của AMAF về lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp được xây dựng nhằm hỗ trợ các quốc gia thành viên ASEAN:

- Hướng dẫn và giới thiệu các chính sách và chương trình thích ứng giới ở cấp khu vực
- Thúc đẩy và vận động bình đẳng giới trong các chính sách, chương trình, hệ thống và cấu trúc ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp ở cấp khu vực và quốc gia.
- Tăng cường và nâng cao năng lực cho các nhà hoạch định chính sách, cán bộ và nông dân về cách tiếp cận phù hợp để lồng ghép giới trong nông nghiệp và biến đổi khí hậu.
- Thúc đẩy nghiên cứu bình đẳng giới hỗ trợ công nghệ nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phương pháp tiếp cận của AMAF về lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp là một nỗ lực không ràng buộc nhằm củng cố mối quan hệ hợp tác và hội nhập về giới của khu vực ngày càng vững mạnh bằng cách đưa ra những hướng dẫn tham khảo chung cho hợp tác trong tương lai trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp của ASEAN. Phương pháp tiếp cận này cũng có xem xét đến bối cảnh và hoàn cảnh của từng quốc gia và khu vực ASEAN.

3. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA AMAF VỀ LỒNG GHÉP GIỚI

3.1 Tuyên bố của AMAF về Chính sách

Bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái được coi là vấn đề trung tâm của Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững, bình đẳng giới được ghi nhận và khẳng định là điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững. AMAF tái khẳng định sự cần thiết phải lồng ghép phân tích và quan điểm giới bao gồm hành động mục tiêu và đầu tư vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách, kế hoạch và chương trình của ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp ASEAN. Nội dung này phù hợp với những cam kết được đưa ra trong Tuyên bố ASEAN về Thực hiện thích ứng giới trong Tầm nhìn cộng đồng ASEAN 2025.

AMAF khuyến khích đầu tư nhiều hơn nữa để thu hẹp khoảng cách nguồn lực nhằm đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.

AMAF thống nhất thúc đẩy tiếp cận bình đẳng và sự tham gia đầy đủ của phụ nữ trong các đơn vị và cơ chế ra quyết định liên quan đến việc thực hiện tất cả các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững và Kế hoạch chiến lược về hợp tác khu vực ASEAN trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp (2016 – 2025) bao gồm việc xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá các chính sách, kế hoạch và chương trình cho các phân ngành chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản và lâm nghiệp.

AMAF mạnh mẽ khuyến khích các cơ quan của ASEAN có liên quan đến các lĩnh vực này đẩy mạnh thực hiện Phương pháp tiếp cận của AMAF về lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.

3.2 Hợp tác trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp trong ASEAN

Nên xem xét các vấn đề giới sau trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp:

- Đảm bảo sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và nam giới trong các hoạt động thảo luận chính sách, nâng cao năng lực cũng như tất cả các hoạt động của quốc gia và khu vực.
- Đảm bảo thu thập dữ liệu giới từ tất cả công việc thu thập dữ liệu trong quá trình thiết kế, thực hiện và giám sát dự án/ hoạt động.
- Tạo cơ hội cho phụ nữ tiếp cận các dịch vụ tài chính như tín dụng, tiết kiệm, kiều hối và các chương trình bảo hiểm nhằm mang lại cho họ cơ hội mở rộng quy mô thực hiện các sáng kiến trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Khuyến khích và tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận giáo dục cũng như thúc đẩy sự tham gia của họ trong các khóa đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng tiếp thị, thương mại và kinh doanh cho phụ nữ.
- Cung cấp các khóa đào tạo về kỹ năng lãnh đạo để tăng cường và nâng cao tiếng nói và vai trò lãnh đạo của phụ nữ.

- Đảm bảo sự tham gia bình đẳng của nữ giới và nam giới trong các quá trình ra quyết định.
- Phối hợp với các cơ quan ASEAN để vận động cho việc lồng ghép giới.

3.2.1 Chăn nuôi

Mặc dù tầm quan trọng của ngành chăn nuôi tại các quốc gia thành viên ASEAN tương đối khác nhau nhưng đây vẫn là ngành có đóng góp quan trọng vào sản lượng quốc gia, việc làm và an ninh lương thực trong khu vực. Trong Khuôn khổ hợp tác ASEAN về lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp, Nhóm công tác ASEAN về chăn nuôi (ASWGL) đã được thành lập nhằm đưa ra một cơ chế để xây dựng các Tiêu Chuẩn ASEAN về vắc xin, Thực hành chăn nuôi tốt và các hoạt động liên quan khác. Trong khu vực ASEAN, các sản phẩm chăn nuôi chính là gia cầm và thịt lợn. Mặc dù sản xuất tăng trưởng nhanh chóng nhưng cả khu vực vẫn là đơn vị nhập khẩu ròng thịt và các sản phẩm sữa. Chỉ có Thái Lan là nước xuất khẩu ròng thịt đáng kể (chủ yếu là gia cầm). Mặc dù tỷ lệ tỷ lệ nhập khẩu thịt đang tăng nhẹ trong tổng lượng tiêu thụ nhưng tỷ lệ này chỉ chiếm một phần nhỏ (khoảng 5%). Mở rộng ngành chăn nuôi dẫn đến việc nhập khẩu thức ăn chăn nuôi nhiều hơn. Tỷ trọng nông nghiệp trong sản lượng quốc gia đang giảm trong khi tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp lại đang tăng. Trong khi, mô hình sản xuất và chế biến thâm canh quy mô lớn đang phát triển ở một số quốc gia tiên tiến thì chăn nuôi quy mô nhỏ vẫn chiếm ưu thế tại các nước ASEAN kém phát triển hơn, nơi mà chăn nuôi quy mô nhỏ đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo, an ninh lương thực, dinh dưỡng và bình đẳng giới.

Ước tính khoảng 50 – 85% tổng sản lượng chăn nuôi của các quốc gia ASEAN đến từ hộ chăn nuôi quy mô nhỏ. Tỷ lệ này thay đổi ở mỗi quốc gia dựa trên một số yếu tố. Ở quy mô nhỏ, hệ thống sản xuất chủ yếu là tự cung tự cấp, hoặc doanh nghiệp định hướng thị trường quy mô nhỏ, chủ yếu dựa vào lao động và nguồn thức ăn gia đình. Các hệ thống này thường có quy mô chăn nuôi nghèo nàn. Ngoài các công việc hàng ngày trong gia đình, phụ nữ thường phụ trách các công việc cho gia súc ăn, vệ sinh và quản lý chăn nuôi, đặc biệt là lợn, gia cầm thả vườn và gia súc nhai lại. Không giống như những khu vực khác, phụ nữ Đông Nam Á cũng tham gia vào công việc bán lẻ các sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là thịt tươi sống. Nam giới chủ yếu tham gia vào việc mua nguyên liệu đầu vào cho trang trại, bán gia súc và các sản phẩm chăn nuôi và quản lý vật nuôi như trâu, bò. Thâm canh nông nghiệp và quy mô đàn vật nuôi càng lớn thì sự tham gia của nam giới càng nhiều.

Các vấn đề về giới trong chăn nuôi ở các nước ASEAN khá giống nhau, có một số điểm khác biệt do văn hóa và truyền thống. Những hạn chế chính trong hệ thống sản xuất và tiếp thị sản phẩm chăn nuôi mà phụ nữ phải đối mặt bao gồm nhưng không giới hạn:

- Hạn chế tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, tín dụng, công nghệ, đào tạo và thông tin
- Thiếu quyền kiểm soát trong quá trình ra quyết định ở cấp gia đình, cộng đồng và các tổ chức địa phương
- Quyền kiểm soát thu nhập và tài sản hạn chế và thường xuyên mất phần lớn thu nhập cho nam giới, những người không tái đầu tư vào gia đình
- Khả năng tiếp cận, kiểm soát và sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai bị hạn chế

- Khả năng tiếp cận thị trường kém
- Nguy cơ mắc các bệnh lây nhiễm qua thực phẩm và nguồn bệnh từ động vật cao hơn vì phụ nữ là những người trực tiếp xử lý các sản phẩm động vật tươi sống

Trong khi phụ nữ làm các việc chăm sóc gia súc thì nam giới thường là đối tượng được mời tham gia các lớp tập huấn, trao đổi với cán bộ khuyến nông/ những người ra quyết định. Thông qua những cơ hội này, nam giới được tiếp cận với kiến thức và kỹ năng liên quan đến chăn nuôi mà phụ nữ thường không được chia sẻ, do vậy dẫn đến việc chuyển giao kiến thức và công nghệ kém. Tỷ lệ phụ nữ đại diện cho các tổ chức xã hội tại địa phương, các cơ quan dịch vụ của chính phủ và phi chính phủ thấp cũng khiến việc tiếp cận kiến thức và dịch vụ của phụ nữ ở nông thôn trở nên khó khăn. Do quyền sở hữu đất ít hoặc không có nên phụ nữ khó tiếp cận vốn tín dụng, dẫn đến hạn chế việc mở rộng phạm vi quy mô hoạt động kinh doanh của họ. Phụ nữ ở các nước ASEAN thương lượng linh hoạt hơn trên thị trường tùy thuộc vào vị trí, truyền thống và văn hóa. Tuy nhiên, khi tiếp cận thị trường, phụ nữ nông thôn gặp phải một số hạn chế do trình độ dân trí và kỹ năng tiếp thị kém, cũng như hạn chế trong việc di chuyển ra ngoài khu vực nhà mình (tập quán khiến họ không thể rời khỏi nhà, kỹ năng lái xe kém). Những khó khăn này cần được khắc phục để tăng cường khả năng tiếp cận cũng như thương lượng của họ trên thị trường.

Nam giới có quyền kiểm soát thu nhập và tài sản từ chăn nuôi nhiều hơn so với phụ nữ, điều này làm giảm đi cơ hội độc lập tài chính trong gia đình của phụ nữ. Trong một số trường hợp, thu nhập từ chăn nuôi bị nam giới sử dụng không hiệu quả và không mang lại lợi ích cho gia đình. Phụ nữ cần được tham gia hơn nữa trong quá trình ra quyết định không chỉ ở phạm vi gia đình mà còn ngoài cộng đồng. Việc nâng cao các lựa chọn khi ra quyết định sẽ hỗ trợ hình thành môi trường thuận lợi để phụ nữ được bình đẳng như nam giới. Với sự xuất hiện/ quay trở lại của các bệnh lây truyền từ động vật sang người, phụ nữ có nguy cơ mắc bệnh (như bệnh brucella, bệnh lao) cao hơn do tiếp xúc gần với vật nuôi trong môi trường sinh học kém an toàn và do phải chuẩn bị/ xử lý các sản phẩm chăn nuôi tươi sống.

Theo Tổ chức Nông Lương LHQ (FAO), nông dân sản xuất quy mô nhỏ, đặc biệt là phụ nữ gặp phải 7 thách thức chính bao gồm: Tiếp cận và kiểm soát các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Phân bổ vai trò và trách nhiệm dựa trên giới tính và độ tuổi; Tiếp cận công nghệ, đào tạo và các dịch vụ khuyến nông; Tiếp cận các dịch vụ tài chính; Tiếp cận thị trường; Quyền tham gia và ra quyết định; Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (FAO 2013).

Kế hoạch hành động chiến lược hợp tác ASEAN về chăn nuôi giai đoạn 2016 – 2020, Chiến lược số 4: hỗ trợ chăn nuôi quy mô nhỏ nhằm giảm nghèo, cải thiện dinh dưỡng, đảm bảo an ninh lương thực, bình đẳng giới, bao gồm những hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới. Khi xây dựng các chính sách/ chương trình trong khuôn khổ Kế hoạch hành động chiến lược hợp tác ASEAN về chăn nuôi giai đoạn 2016 – 2020, các vấn đề giới sau đây cần được xem xét để phù hợp với bảy thách thức mà FAO đưa ra:

- Tăng cường kỹ năng chuyên môn cho phụ nữ bằng cách tạo điều kiện để họ tham gia có hệ thống vào các khóa đào tạo về thực hành chăn nuôi, chế biến và tiếp thị các sản phẩm chăn nuôi, đảm bảo các buổi đào tạo được tổ chức tại các làng và cộng đồng nhỏ ở nông thôn.
- Tạo cơ hội cho phụ nữ tiếp cận các dịch vụ tài chính khác nhau như tín dụng,

tiết kiệm, kiều hối và các chương trình bảo hiểm để họ có cơ hội mở rộng quy mô chăn nuôi.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận giáo dục và tham gia vào các khóa đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng tiếp thị, thương mại và kinh doanh.
- Tăng cường đào tạo kỹ năng lãnh đạo để củng cố và nâng cao tiếng nói và vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong các hợp tác xã của nông dân và đơn vị sản xuất.
- Thừa nhận khía cạnh giới trong các rủi ro về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp như phơi nhiễm với các bệnh lây truyền từ động vật như bệnh tử gia cầm nhiễm virus cúm A độc lực cao (HPAI) và các mối nguy hiểm khác liên quan đến việc xử lý thịt sống và các sản phẩm từ sữa

3.2.2 Trồng trọt

Nhóm công tác ASEAN về trồng trọt (ASWGC) là một trong những đơn vị trực thuộc Hội nghị quan chức cao cấp nông lâm nghiệp ASEAN (SOM-AMAF) có nhiệm vụ giám sát hợp tác trong phân ngành trồng trọt ASEAN. Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của ngành này, Nhóm công tác ASWGC đã triển khai các hoạt động và dự án phù hợp với mục tiêu chiến lược của nhóm được phản ánh trong Kế hoạch hành động chiến lược (SPA) về trồng trọt. Một số hoạt động/ dự án đã được thực hiện thành công và nhiều hoạt động đang được tiếp tục triển khai thông qua sắp xếp kết nối cũng như được các đối tác hỗ trợ đối thoại và phát triển. Phạm vi hoạt động của Nhóm công tác ASWGC bao gồm: i) khung chính sách, ii) thương mại các sản phẩm trồng trọt trong và ngoài ASEAN, iii) kiểm soát sâu bệnh hại cây trồng, iv) xây dựng tiêu chuẩn và thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn, v) bảo vệ môi trường trong sản xuất trồng trọt, và vi) an ninh lương thực, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng.

Vai trò ngày càng tăng của phụ nữ trong hệ thống lương thực và trồng trọt đặt họ vào vị trí đối tác và là đối tượng quan trọng trong quá trình này. Ở ASEAN, phụ nữ chiếm hơn 50% lực lượng lao động nông nghiệp. Nông dân có vai trò khác nhau liên quan đến sản xuất trồng trọt, nhưng trong bối cảnh các cơ hội kinh tế và điều kiện môi trường thay đổi, sự phân công lao động theo giới có thể thay đổi. Nông dân là phụ nữ và nam giới thường có các tiêu chí khác nhau khi lựa chọn vụ mùa và giống cây, khi triển khai các hoạt động như chọn hạt giống, trồng trọt, thu hoạch và chế biến. Các tiêu chí được đưa ra dựa trên sự khác biệt về mùi vị, đặc tính bảo quản, thời gian cần thiết để chuẩn bị thực phẩm, yêu cầu lao động và khả năng tiếp cận thị trường. Phụ nữ cũng thường thiếu quyền sử dụng và tiếp cận các nguồn lực như đất đai, tài chính, thông tin, dịch vụ khuyến nông và công nghệ. Thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và sử dụng các nguồn lực và dịch vụ sản xuất sẽ mở ra tiềm năng nâng cao năng suất nông nghiệp của phụ nữ, qua đó gia tăng đáng kể sản lượng nông nghiệp. Các nghiên cứu về chênh lệch năng suất giữa nông dân là nam giới và nữ giới ước tính khoảng cách trung bình là 20% - 30% và hầu hết đều cho rằng điều này là do các yếu tố đầu vào dành cho phụ nữ thấp hơn. Theo ước tính của FAO, năng suất có được từ việc đảm bảo phụ nữ được tiếp cận bình đẳng với phân bón, hạt giống và công cụ nông nghiệp, có thể nâng tổng sản lượng nông nghiệp ở các nước đang phát triển lên khoảng 2,5 đến 4%, qua đó giảm khoảng 100 triệu đến 150 triệu người đói (FAO, 2011).

Khi xây dựng các chính sách/ chương trình trong khuôn khổ Kế hoạch hành động chiến lược hợp tác ASEAN về trồng trọt giai đoạn 2016 – 2020, các vấn đề giới sau đây cần được xem xét:

- Tiến hành phân tích giới ở tất cả các dự án, chương trình và chính sách để đánh giá tác động và lợi ích của các công nghệ sử dụng trong nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và thực tiễn thực hiện của nam giới và phụ nữ.
- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã do phụ nữ lãnh đạo nâng cao năng suất, công nghệ và chất lượng sản phẩm, đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường toàn cầu và tăng khả năng cạnh tranh.
- Đào tạo cho cả phụ nữ và nam giới về các công nghệ và cách thức thực nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, cũng như nâng cao nhận thức giới.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tiếp cận đất đai và tín dụng thông qua các việc chuyển đổi luật pháp và thực tiễn thực hiện tại địa phương.
- Nâng cao năng lực cho cả phụ nữ và nam giới là thành viên trong các tổ chức của nông dân, phụ nữ và nam giới là nông dân tham gia khu vực kinh tế tư nhân.

3.2.3 Thủy sản và nuôi trồng thủy sản

Ngành thủy sản đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các quốc gia thành viên ASEAN. Sáu quốc gia ASEAN bao gồm Indonesia, Myanmar, Philippines, Việt Nam, Thái Lan và Malaysia nằm trong số các quốc gia chế biến thủy sản hàng đầu thế giới, trong đó bốn quốc gia là Indonesia, Philippines, Malaysia và Việt Nam nằm trong số các quốc gia sản xuất rong biển hàng đầu thế giới. Khoảng 60 triệu người đang làm việc trong các ngành dịch vụ phụ trợ liên quan đến thủy sản như sản xuất thuyền, chế tạo ngư cụ, chế biến và tiếp thị thủy sản. Mức tiêu thụ cá bình quân đầu người (33,4 kg/ năm) trong khu vực ASEAN cao hơn đáng kể so với mức bình quân đầu người của thế giới (19,2 kg / năm) và khoảng 38% lượng protein động vật tiêu thụ trong khu vực có nguồn gốc từ cá, điều này cho thấy tầm quan trọng của ngành thủy sản trong an ninh lương thực và dinh dưỡng của khu vực. Nhóm công tác ASEAN về thủy sản (ASWGF) có nhiệm vụ giám sát việc xác định, xây dựng, giám sát và báo cáo các hoạt động hợp tác về thủy sản giữa các quốc gia thành viên ASEAN.

Để thừa nhận những vấn đề về giới nên công bằng và bình đẳng giới được xác định là một trong 13 nguyên tắc trong tài liệu Hướng dẫn Nghề cá quy mô nhỏ bền vững (SSF) và giới cũng được xem xét trong phần nội dung chi tiết về phát triển thủy sản bền vững và có trách nhiệm (FAO 2015). Hướng dẫn SSF thừa nhận rằng lao động nữ giới và nam giới trong ngành thủy sản thường mang lại các giá trị kinh tế và văn hóa khác nhau, công việc của phụ nữ thường không được tính toán và xem xét trong quản trị ngành thủy sản, mặc dù đó là những công việc rất quan trọng đối với nghề cá quy mô nhỏ. Hướng dẫn SSF cũng thừa nhận vai trò trung tâm của giới trong các vấn đề xuyên suốt, đặc biệt là nhân quyền, an ninh lương thực và biến đổi khí hậu và Hướng dẫn này cũng nhấn mạnh sự khác biệt về giới tồn tại như thế nào về quyền lực và khả năng ra quyết định trong ngành thủy sản quy mô nhỏ và những khác biệt đó ảnh

hưởng như thế nào đến tính bền vững, đại diện và công bằng của việc quản trị thủy sản quy mô nhỏ. Các can thiệp nhằm hạn chế vai trò của phụ nữ trong các hệ thống thủy sản và nuôi trồng thủy sản do vai trò sinh đẻ và hiện trạng kinh tế của họ có thể gây ra bất bình đẳng lớn hơn cho phụ nữ nông thôn và bản địa.

Khi triển khai Kế hoạch hành động chiến lược hợp tác ASEAN về thủy sản giai đoạn 2016 – 2020, các vấn đề giới sau đây cần được xem xét:

- Trao quyền cho phụ nữ trong quản lý thủy sản dựa vào cộng đồng thông qua nâng cao năng lực về các vấn đề chuyên môn và luật pháp
- Tạo điều kiện cho ngư dân cơ hội tiếp cận các nguồn đánh bắt, thị trường, các nguồn lực tài chính và tiếp thị.
- Khuyến khích vận động trả công bình đẳng cho lao động trong ngành thủy sản.
- Khuyến khích tăng cường năng lực của các hội và tổ chức phụ nữ thông qua các cơ chế phân bổ nguồn lực và tăng cường trách nhiệm quản lý của phụ nữ.
- Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các hoạt động nuôi trồng thủy sản không dựa vào đất liền và ở hạ nguồn như sản xuất giống, thu gom, chế biến thức ăn và thủy sản.
- Giám sát những thay đổi trong quản lý nguồn lực để đánh giá phạm vi của các khuôn khổ pháp lý chính thức và phi chính thức hiện có của ngành thủy sản cho phép phụ nữ phát huy khả năng, tiếng nói, đề xuất và cơ hội nhằm xác định các ưu tiên thay đổi.
- Đảm bảo hỗ trợ nghiên cứu về giới trong ngành thủy sản

3.2.4 Lâm nghiệp

Rừng đóng một vai trò quan trọng trong việc sản xuất gỗ và các sản phẩm khác, là nơi sinh sống của một số lượng dân cư đang giảm dần nhưng vẫn là con số đáng kể trong tiểu vùng và là nơi cung cấp việc làm, trong số đó có sản xuất đồ nội thất và các sản phẩm từ gỗ khác, quản lý khu bảo tồn và phát triển rừng trồng. Rừng rất quan trọng đối với người dân địa phương, bản địa và nông thôn vì chúng cung cấp thực phẩm, năng lượng và nơi trú ẩn cho hàng triệu người trong khu vực ASEAN.

Nhóm quan chức cao cấp ASEAN về Lâm nghiệp (ASOF) là cơ quan chịu trách nhiệm hợp tác lâm nghiệp trong khu vực ASEAN. ASOF đã xây dựng tầm nhìn hợp tác trong đó "Tài nguyên rừng được quản lý bền vững ở cấp độ cảnh quan để đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội và văn hóa của thế hệ hiện tại và tương lai, nhằm đóng góp tích cực vào phát triển bền vững". Mục tiêu của ngành lâm nghiệp trong ASEAN là "tăng cường quản lý rừng bền vững để sản xuất hàng hóa và dịch vụ lâm nghiệp một cách cân bằng và đảm bảo bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, cũng như tối ưu hóa việc sử dụng rừng hài hòa giữa bền vững sinh thái và xã hội.

Ở Đông Nam Á, 300 triệu người dân sống ở các vùng nông thôn và có tới 70 triệu người dựa vào rừng để phục vụ sinh kế, dinh dưỡng và an ninh lương thực. Nam giới và phụ nữ thường sử dụng và phụ thuộc vào các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khác nhau, trong đó phụ nữ dựa vào các sản phẩm này một cách không cân đối. Đóng góp của phụ nữ vào ngành lâm nghiệp bằng nhiều hình thức cả chính thức và phi chính thức, bao gồm thông qua nông lâm kết hợp, quản lý rừng đầu nguồn, cải tạo cây và bảo vệ rừng. Phụ nữ chiếm một tỷ lệ đáng kể trong lực lượng lao động ngành lâm

nghiệp trên toàn thế giới, đặc biệt là trong công việc ươm cây và các hoạt động khác từ khai thác đến chế biến gỗ. Mặc dù phụ nữ có đóng góp đáng kể cho ngành lâm nghiệp nhưng vai trò của họ không được công nhận hoặc công nhận không đầy đủ, tiền lương và điều kiện làm việc của họ thường thấp hơn nam giới. Hơn nữa, phụ nữ hiếm khi được tham gia bình đẳng như nam giới trong việc xây dựng, hoạch định và thực hiện các chính sách lâm nghiệp. Ngoài ra phá rừng có tác động tới từng giới như: đối với nam giới, phá rừng có thể làm mất thu nhập, trong khi đối với phụ nữ, phá rừng làm tăng gánh nặng lao động của họ, đặc biệt là trong thời gian lấy củi.

Bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị và luật pháp có ảnh hưởng khác nhau đến quyền của phụ nữ và nam giới trong việc kiểm soát tài nguyên rừng và sở hữu đất. Ngay cả khi phụ nữ có quyền sở hữu rừng, họ có thể vẫn không được tiếp cận bình đẳng với các cơ hội thu nhập do rừng mang lại. Thông thường, phụ nữ có thể tiếp cận với các lâm sản ngoài gỗ nhưng không được tiếp cận với tài nguyên gỗ, vốn thường là lĩnh vực của nam giới và cũng là sản phẩm có giá trị thương mại nhất ở hầu hết các khu rừng. Sự khác biệt giới này có ý nghĩa chính đối với việc quản lý rừng cũng như cấu trúc quyền lực dựa trên giới trong cộng đồng. Một nghiên cứu do Ngân hàng Thế giới thực hiện chỉ ra rằng việc phụ nữ có tiếng nói nhiều hơn trong quản lý rừng đã cải thiện đáng kể kết quả bảo tồn (Ngân hàng Thế giới 2012).

Các bên liên quan có vai trò quan trọng khác là cộng đồng bản địa sống trong các khu vực rừng, những người phụ thuộc vào rừng để tồn tại. Ngân hàng Thế giới ước tính có khoảng 60 triệu người dân bản địa sống phụ thuộc vào rừng, các nhà nghiên cứu cho rằng con số này còn thấp hơn thực tế (Tauli- Corpuz, 2011). Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa (UNDRIP) ghi nhận đầy đủ tầm quan trọng của đất đai, lãnh thổ và tài nguyên đối với Người bản địa. Điều này càng được nhấn mạnh thông qua việc công nhận cộng đồng người bản địa có quyền được thỏa thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và cung cấp thông tin (FPIC), đây là yêu cầu cần thiết để bảo vệ quyền tự quyết của họ cũng như các quyền về đất đai, lãnh thổ và tài nguyên. Phụ nữ bản địa là đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu và tầm quan trọng của kiến thức, giá trị và thực hành truyền thống của họ, và nhu cầu xây dựng dựa trên những gì còn lại để tăng cường khả năng phục hồi của cộng đồng cho cả thế hệ hiện tại và tương lai.

Khi triển khai Kế hoạch hành động chiến lược hợp tác ASEAN về lâm nghiệp giai đoạn 2016 – 2020, các vấn đề giới sau đây cần được xem xét:

1. Khuyến khích các quốc gia thành viên ASEAN phát triển các chính sách lâm nghiệp thích ứng giới về quyền sử dụng, tiếp cận, đại diện trong các cơ hội nâng cao năng lực.
2. Đề xuất đối thoại và tổ chức các cuộc họp tham vấn ở cấp quốc gia và địa phương để thảo luận về các vấn đề liên quan đến giới và khoảng cách giữa các chính sách lâm nghiệp hiện có và thực tiễn triển khai.
3. Thu hút các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức dựa vào cộng đồng, tổ chức chính phủ và các mạng lưới phụ nữ có liên quan tham gia để đảm bảo phương pháp tiếp cận của các chính sách lâm nghiệp thích ứng giới được thực hiện và phát triển bao trùm.
4. Tổ chức các hội thảo nâng cao nhận thức giới cho cán bộ lâm nghiệp, bao gồm cả những người ra quyết định và các thành viên ủy ban chính sách để họ hiểu

hơn những mối quan tâm của phụ nữ về các chính sách và chương trình lâm nghiệp.

5. Tăng cường năng lực cho các tổ chức làm về giới và các đầu mối về giới trong các tổ chức để thúc đẩy sự tham gia vào quá trình tham vấn liên quan đến lâm nghiệp và quá trình đánh giá và phát triển chính sách.
6. Khuyến khích tham vấn các bên liên quan trong cơ cấu quản lý hiện tại để xác định sự mất cân bằng quyền lực giới và tạo điều kiện cho việc thành lập các tổ chức lâm nghiệp cân bằng giới hơn. Điều này rất quan trọng để tăng cường sự đại diện của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định.
7. Phân tích xu hướng việc làm giữa nam và nữ, cụ thể là tỷ lệ phụ nữ có trình độ học vấn liên quan đến lâm nghiệp, cũng như tỷ lệ tuyển dụng và duy trì của phụ nữ trong ngành lâm nghiệp.
8. Đảm bảo chia sẻ công bằng các lợi ích (ví dụ: chi trả dịch vụ môi trường) giữa phụ nữ và nam giới, nếu có liên quan
9. Trao quyền cho phụ nữ bằng cách nâng cao năng lực cho họ để họ có thể tham gia vào các chương trình cải tạo/ phục hồi đất rừng.
10. Giám sát các chính sách lâm nghiệp thông qua lăng kính giới trong các khung quản trị rừng mới xây dựng.

3.2.5 Biến đổi khí hậu

Đông Nam Á rất dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu bởi khu vực này có dân số lớn và hoạt động kinh tế tập trung dọc theo các bờ biển; khu vực này chủ yếu dựa vào nông nghiệp để phát triển sinh kế; nơi đây cũng phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên và lâm nghiệp; và tỷ lệ nghèo cùng cực vẫn ở mức cao. Phụ nữ ở các nước đang phát triển đặc biệt dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu vì sinh kế của họ phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Phụ nữ có trách nhiệm đảm bảo cung cấp nước, thực phẩm và nhiên liệu để nấu nướng và sưởi ấm phải đối mặt với những thách thức lớn nhất. Phụ nữ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực và quá trình ra quyết định do hạn chế trong di chuyển ở các vùng nông thôn. Do đó, điều quan trọng là phải xác định được các chiến lược nhạy cảm giới để ứng phó với những khủng hoảng này của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới có khả năng khác nhau khi tiếp cận các nguồn lực (đất đai, tín dụng, công nghệ nông nghiệp, v.v.) để giải quyết tác động của biến đổi khí hậu: phụ nữ có ít nguồn lực hơn nam giới làm tăng tính dễ bị tổn thương và làm suy giảm khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Các biện pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (ví dụ: cơ chế bảo trợ xã hội, chương trình bảo hiểm dựa trên thời tiết, dự báo khí hậu theo mùa và các biện pháp liên quan đến rừng hoặc lưu trữ carbon trong đất) thường không giải quyết các vấn đề về giới và cụ thể là những ràng buộc của phụ nữ trong việc tham gia các biện pháp này. Phụ nữ thường phải đối mặt với rủi ro cao hơn trong việc ứng phó với các hiểm họa thiên nhiên và chịu gánh nặng lớn hơn do tác động của biến đổi khí hậu. Mặc dù họ có kiến thức sâu rộng về địa phương và là những người quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng họ thường bị lãng quên khi đưa ra các quyết định hành động về khí hậu.

Các quốc gia thành viên tham dự Hội nghị thường niên của LHQ về biến đổi khí hậu (COP23) nhóm họp từ ngày 6 đến 17 tháng 11 năm 2017 tại Bonn, Đức, đã thông qua một lộ trình mới để lồng ghép bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong đối thoại và hành động về biến đổi khí hậu. Việc xây dựng "Kế hoạch hành động về giới" nhằm

tăng cường vai trò của phụ nữ trong hành động vì khí hậu đã được các bên nhất trí tại COP22. Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới là để đảm bảo rằng phụ nữ có thể tác động đến các quyết định về biến đổi khí hậu và phụ nữ và nam giới được đại diện bình đẳng trong tất cả các khía cạnh của Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Kế hoạch Hành động về Giới đề ra năm lĩnh vực ưu tiên, các hoạt động ưu tiên sẽ giúp đạt được mục tiêu nêu trên:

- Nâng cao kiến thức và năng lực của phụ nữ và nam giới thông qua hội thảo và trao đổi thông tin.
- Tăng cường sự tham gia bình đẳng và có ý nghĩa của phụ nữ trong các đoàn đại biểu quốc gia.
- Tăng cường lồng ghép các vấn đề về giới — như giải quyết tính dễ bị tổn thương của phụ nữ do thiên tai cũng như hiểu vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và thực phẩm, và hỗ trợ các doanh nhân nữ trong lĩnh vực năng lượng — vào các lĩnh vực công việc của tất cả các Bên tham gia Công ước.
- Tăng cường các nguồn tài chính liên quan đến khí hậu nhằm lồng ghép các ưu tiên giới và phản ánh nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái.
- Cải thiện việc giám sát thực hiện các quyết định liên quan đến giới.

Nhóm công tác ASEAN về biến đổi khí hậu (AWGCC) được thành lập để giám sát việc thực hiện các hành động liên quan trong Kế hoạch xây dựng cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN (ASCC). Một trong những mục tiêu của Kế hoạch ASCC 2025 là xây dựng một cộng đồng kiên cường với năng lực và khả năng được nâng cao để thích ứng và ứng phó với các tổn thương về kinh tế và xã hội, thiên tai, biến đổi khí hậu cũng như các mối đe dọa và thách thức mới xuất hiện khác.

Khi xây dựng Kế hoạch ASCC 2025, cần xem xét các vấn đề về giới sau:

- Phân tích chuyên sâu và dựa trên bằng chứng về vai trò của phụ nữ và nam giới trong các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu và các chiến lược của họ để đối phó với biến đổi khí hậu.
- Lồng ghép các quan điểm về giới trong suốt chương trình biến đổi khí hậu để giải quyết hiệu quả các nhu cầu và ưu tiên của phụ nữ và nam giới, đảm bảo sự tham gia đầy đủ và có ý nghĩa của phụ nữ, nhằm đạt được các kết quả bình đẳng giới.
- Đảm bảo các nỗ lực giảm thiểu và thích ứng hướng tới giải quyết các vấn đề gây tổn thương trên cơ sở giới, bất bình đẳng giới và nghèo đói.
- Lồng ghép các quan điểm về giới vào các cơ chế và chiến lược tài chính về biến đổi khí hậu của quốc gia và quốc tế.

3.2.6 An ninh lương thực và dinh dưỡng

ASEAN đã tìm cách đảm bảo an ninh lương thực cho khu vực, nâng cao năng suất nông nghiệp và duy trì tính bền vững của các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để ghi nhận những thay đổi nhanh chóng của thị trường toàn cầu và tác động của những thay đổi này tới ngành nông lâm nghiệp, cũng như những thay đổi về cơ cấu của các ngành này nhờ kết quả của quá trình công nghiệp hóa, Kế hoạch Hành động Hà Nội (HPA) và Chương trình Hành động Viên Chấn (VAP) về lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp, đã kêu gọi "Tăng cường an ninh lương thực và khả năng cạnh tranh toàn

cầu cho các sản phẩm lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp của ASEAN thông qua phát triển các công nghệ phù hợp để tăng năng suất và thúc đẩy thương mại trong và ngoài ASEAN và đầu tư tư nhân mạnh mẽ hơn vào lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp”.

Mất an ninh lương thực và dinh dưỡng là một vấn đề liên quan đến công bằng giới. Vị thế thấp và thiếu khả năng tiếp cận các nguồn lực khiến phụ nữ và trẻ em gái là những người chịu thiệt thòi nhất do các quá trình toàn cầu hóa kinh tế bất bình đẳng, vốn chi phối hệ thống lương thực và các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu. Bằng chứng cho thấy mối tương quan chặt chẽ giữa bất bình đẳng giới và việc mất an ninh lương thực và dinh dưỡng. Quan hệ giới giữa nam và nữ rất quan trọng trong việc xác định mức độ tổn thương do mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng. Sự phân biệt đối xử giới trong việc phân bổ các nguồn lực gia đình, bao gồm cả những nguồn lực liên quan đến dinh dưỡng, có thể làm tăng tỷ lệ suy dinh dưỡng ở phụ nữ và trẻ em gái: vấn đề này có thể bị gia tăng trong thời kỳ khủng hoảng. Để bị tổn thương hơn do mất an ninh lương thực trong thời kỳ khủng hoảng gây ra nhiều vấn đề mất an ninh lương thực.

Phân tích của Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS 2014) về Giới và An ninh Lương thực nhấn mạnh rằng những người thiết kế các chính sách và chương trình an ninh lương thực và dinh dưỡng cần vượt ra ngoài việc tập trung vào “trụ cột đầu tiên” là đảm bảo sự sẵn có của thực phẩm ở các nước nghèo mà nên mở rộng thông qua các chiến lược 'ngắn hạn' hỗ trợ lương thực và các chiến lược dài hạn tập trung vào thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, vốn dựa vào các mô hình công nghiệp và tự do hóa thương mại. 'Bốn trụ cột' của an ninh lương thực bao gồm – sẵn có, tiếp cận, sử dụng và ổn định – được xác định tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về an ninh lương thực 2009 đã cung cấp dữ liệu đầu vào để phân tích vấn đề mất an ninh lương thực toàn diện hơn và để giải quyết việc thiếu hụt dữ liệu hiện tại cũng như để phản hồi chính sách.

Khi thực hiện Kế hoạch hành động về an ninh lương thực ASEAN 2015 -2020, các vấn đề về giới sau cần được xem xét:

- Tăng cường tính nhất quán giữa các chính sách về giới, nông nghiệp, dinh dưỡng, y tế, thương mại và các lĩnh vực liên quan khác, thông qua các quá trình thực hiện tại quốc gia và khu vực;
- Ghi nhận và tôn trọng kiến thức về địa phương của nông dân, bao gồm cả nông dân là nữ, để phát triển các giải pháp an ninh lương thực và dinh dưỡng phù hợp với địa phương và bình đẳng giới;
- Phát triển các phương pháp tiếp cận sinh thái hợp lý trong sản xuất lương thực như sinh thái nông nghiệp, qua đó thúc đẩy canh tác bền vững và trao quyền cho phụ nữ;
- Thúc đẩy việc thực hiện các quyền của con người đối với lương thực và đặc biệt là quyền của phụ nữ đối với các nguồn lực khác như đất đai ở cấp địa phương; và
- Thu hút các thành viên của các hợp tác xã nông dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia giải quyết thách thức của việc phân phối lương thực không công bằng.

3.2.7 Lồng ghép giới vào các chuỗi giá trị của ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp

Thu hẹp "khoảng cách giới" trong nông nghiệp có thể mang lại những thành tựu sản xuất: báo cáo của FAO về Tình trạng nông lương 2010 – 2011 đã xác định rằng năng suất của lao động nữ có thể tăng 20 – 30% nếu khoảng cách giới trong tiếp cận đầu vào nông nghiệp được thu hẹp, năng suất lao động gia tăng có thể nâng tổng sản lượng nông nghiệp ở các nước đang phát triển lên 2,5% – 4%, nhờ vậy số lượng người bị ảnh hưởng do mất an ninh lương thực trên thế giới có thể giảm 12% – 17% (FAO, 2011). Trong bối cảnh đó, việc lồng ghép giới vào phát triển chuỗi giá trị nông sản không chỉ cần thiết từ góc độ nhân quyền; nó còn là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tăng trưởng bền vững trong các lĩnh vực được can thiệp.

Các chương trình về chuỗi giá trị được thiết kế với nguyên tắc công bằng giới bao gồm cả khả năng cạnh tranh và bình đẳng giới, có thể giúp giảm nghèo. Điều quan trọng là xác định được các mối quan hệ và vai trò giới trong chuỗi giá trị. Quá trình xác định này dựa trên sự hiểu biết chính xác về các mối quan hệ giới hiện có trong bối cảnh từng quốc gia cụ thể và đối với từng sản phẩm lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp cụ thể. Quá trình này phải bao gồm việc lập sơ đồ về sự tham gia và lợi ích của nam giới và phụ nữ trong chuỗi giá trị và xác định các yếu tố hình thành mô hình giới trong vận hành chuỗi giá trị. Yếu tố giới được gắn bó chặt chẽ với chu trình phát triển chuỗi giá trị: hiệu quả của chuỗi giá trị phụ thuộc nhiều vào mối liên kết chặt chẽ và sự hợp tác tích cực giữa các yếu tố và phụ nữ là bên liên quan quan trọng trong toàn bộ chuỗi giá trị, mặc dù họ thường bị ẩn hoặc bị bỏ qua.

Khung chuỗi giá trị nhạy cảm giới (GSVC) của FAO tập trung vào cấp độ cá nhân và coi các ràng buộc dựa trên cơ sở giới là nguyên nhân cơ bản làm cho chuỗi giá trị kém hiệu quả. Mục đích của GSVC là xác định các ràng buộc dựa trên cơ sở giới tại mọi điểm mấu chốt của chuỗi giá trị, chẳng hạn như tham gia vào chuỗi, tiếp cận và kiểm soát các nguồn cung ứng sản xuất cũng như tiếp cận và kiểm soát lợi ích (FAO 2016).

Khi lồng ghép giới vào chuỗi giá trị nông nghiệp, các vấn đề về giới sau cần được xem xét:

- Thực hiện nghiên cứu để hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của nam giới và phụ nữ trong chuỗi giá trị nông nghiệp
- Giải quyết nhu cầu nâng cao năng lực của phụ nữ trong chuỗi giá trị nông nghiệp
- Hỗ trợ những tiến bộ về kinh tế của phụ nữ
- Thúc đẩy các giải pháp định hướng thị trường dựa trên công bằng giới
- Thiết kế cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng
- Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia vào quá trình xác định và giải quyết vấn đề
- Tạo cơ hội để phụ nữ tiếp cận dữ liệu và thông tin về thị trường
- Hỗ trợ các nhóm phụ nữ tham gia mua thiết bị mở rộng các hoạt động chế biến
- Hỗ trợ phụ nữ vượt qua các hạn chế về đi lại và rào cản xã hội
- Khuyến khích các doanh nghiệp do nữ làm chủ tham gia các hiệp hội thương mại
- Xây dựng môi trường/ không gian làm việc an toàn hơn cho phụ nữ

4. CHIẾN LƯỢC KHU VỰC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

4.1 Lồng ghép giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp

Trong tất cả các khía cạnh của ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp, đều có những quan điểm giới quan trọng. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực, bao gồm đất đai, tín dụng, dịch vụ khuyến nông, thông tin và công nghệ, phải được xem xét trong quá trình hoạch định các chính sách, chương trình và hoạt động về lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp. Phụ nữ chiếm số lượng lớn trong nhóm người nghèo tại các cộng đồng phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên của địa phương để sinh sống và là nhóm dễ bị tổn thương và ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Phụ nữ sống tại vùng nông thôn ở các nước đang phát triển chịu trách nhiệm chính cho việc cung cấp nước và năng lượng để nấu nướng và sưởi ấm trong gia đình, cũng như đảm bảo an ninh lương thực, họ cũng là đối tượng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi hạn hán, lượng mưa không ổn định và nạn phá rừng. Do vai trò, khả năng tiếp cận các nguồn lực không bình đẳng và khả năng đi lại hạn chế, trong nhiều bối cảnh phụ nữ chịu ảnh hưởng không đồng đều từ các thảm họa thiên nhiên như lũ lụt, hỏa hoạn và lở đất. Điều quan trọng là phải xác định các chiến lược nhạy cảm giới để ứng phó với những khủng hoảng môi trường và nhân đạo do biến đổi khí hậu gây ra.

Các quốc gia thành viên ASEAN được khuyến khích lồng ghép quan điểm về giới vào những chính sách, kế hoạch hành động và các biện pháp khác của quốc gia về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu, thông qua việc thực hiện phân tích giới có hệ thống, thu thập và sử dụng dữ liệu tách biệt giới, xây dựng các chỉ số và quy chuẩn nhạy cảm giới và phát triển các công cụ thiết thực để tăng cường sự quan tâm tới quan điểm giới. Việc tham vấn với phụ nữ và tăng cường sự tham gia của họ vào các sáng kiến về biến đổi khí hậu và vai trò của họ trong các nhóm, mạng lưới của phụ nữ cũng cần được tăng cường.

4.2 Khung chiến lược lồng ghép giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp

Mục tiêu tổng thể chiến lược của phương pháp tiếp cận lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp là: "Tạo điều kiện và thúc đẩy các chính sách, tổ chức và chương trình nông nghiệp có khả năng chống chịu nhằm thúc đẩy bình đẳng giới hướng tới phát triển bền vững tới năm 2025".

4.2.1 Phương pháp tiếp cận và vận động chính sách

Với mục tiêu nhằm thúc đẩy và vận động bình đẳng giới của các chính sách, chương trình, hệ thống và tổ chức trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp ở cấp độ khu vực và quốc gia; các hoạt động sau đây có thể được xem xét:

- Tăng cường hợp tác và chia sẻ thông tin có liên quan với các cơ quan, tổ chức và đối tác phát triển ở khu vực và quốc gia hoạt động trong lĩnh vực giới.
- Vận động bình đẳng giới trong các chính sách về lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp tới cấp quản lý cao nhất trong các Nhóm công tác ASEAN về các ngành liên quan.
- Thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm và bài học kinh nghiệm bằng cách tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia các diễn đàn khu vực và quốc tế có liên quan tới lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Đảm bảo các chuyên gia về giới và các tổ chức của phụ nữ được tham gia hiệu quả vào quá trình tham vấn xây dựng các chiến lược và chính sách thích ứng và giảm nhẹ trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp
- Thúc đẩy nông nghiệp bền vững và nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và các hoạt động khác có liên quan đến nông nghiệp bền vững, hợp tác với nông dân là phụ nữ sở hữu quy mô sản xuất nhỏ để giải quyết vấn đề mất bình đẳng giới.
- Thúc đẩy sản xuất các tài liệu và ấn phẩm với mục tiêu giải quyết các định kiến giới và văn hóa trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Thúc đẩy xây dựng môi trường thuận lợi cho việc lồng ghép giới vào lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Xác định các chính sách hiện có về giới ở cấp khu vực và quốc gia

4.2.2 Nâng cao năng lực

Với mục tiêu tăng cường và nâng cao năng lực cho các nhà hoạch định chính sách, công nhân tại hiện trường và nông dân về các cách tiếp cận phù hợp để lồng ghép giới vào lĩnh vực nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, các hoạt động sau đây có thể được xem xét:

- Thực hiện đánh giá để xác định nhu cầu nâng cao năng lực cho các bên liên quan
- Hỗ trợ các quốc gia thành viên xây dựng chương trình đào tạo về giới và nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu
- Hỗ trợ các quốc gia thành viên nâng cao năng lực về xây dựng cơ chế đánh giá tác động giới.
- Thúc đẩy đào tạo các nữ khuyến nông viên
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hệ thống và cơ sở dữ liệu nhạy cảm giới để củng cố kiến thức và kinh nghiệm của phụ nữ về việc sử dụng bền vững nguồn tài nguyên và đặc biệt là các hệ thống sản xuất nông nghiệp
- Tạo cơ hội nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên/ cán bộ đầu mối về giới và nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2.3 Khung thể chế

Khung thể chế được xây dựng nhằm mục tiêu tăng cường kết nối giữa các tổ chức khu vực và quốc gia chịu trách nhiệm về giới, nông nghiệp và biến đổi khí hậu ở cấp khu vực và quốc gia. Các hoạt động sau đây có thể được xem xét:

- Xây dựng báo cáo phân tích tình hình của các tổ chức khu vực và quốc gia được lựa chọn để xác định năng lực của họ trong việc lồng ghép quan điểm giới vào nông nghiệp và các sáng kiến về biến đổi khí hậu.
- Thúc đẩy trao đổi những thực tiễn thực hiện tốt nhất của các tổ chức hỗ trợ nông dân là lãnh đạo nữ trong các hợp tác xã và hội nông dân.
- Tăng cường sự tham gia ngày càng tăng của các cơ chế về giới ở cấp quốc gia và thúc đẩy lồng ghép giới vào quá trình xây dựng của các khuôn khổ đầu tư và nông nghiệp quốc gia
- Kiện toàn cơ cấu tổ chức từ cấp quốc gia đến cấp địa phương, hài hòa hóa và địa phương hóa các kế hoạch, tăng cường cơ chế giám sát và đánh giá.

4.2.4 Xây dựng và củng cố quan hệ đối tác chiến lược

Mục tiêu nhằm tạo dựng và tăng cường quan hệ đối tác chiến lược và quan hệ ba bên ở cấp quốc gia và khu vực, bao gồm cả quan hệ đối tác công tư. Các hoạt động sau đây có thể được xem xét:

- Tổ chức các chuyến tham quan/ học tập kinh nghiệm để học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm về các sáng kiến về giới, nông nghiệp và biến đổi khí hậu.
- Xây dựng một diễn đàn để xác định và thu hút các nguồn tài chính tiềm năng cụ thể cho các hoạt động lồng ghép giới.

4.2.5 Thông tin và truyền thông

Mục tiêu nhằm thiết lập hệ thống quản lý thông tin tập trung vào giới, nông nghiệp và biến đổi khí hậu. Các hoạt động sau đây có thể được xem xét:

- Nâng cao nhận thức và tận dụng thông tin về nông nghiệp và biến đổi khí hậu, đặc biệt hướng tới đối tượng phụ nữ, thanh niên và nam giới
- Phát triển hệ thống thông tin dựa trên kiến thức về giới, nông nghiệp và biến đổi khí hậu
- Thiết lập và phổ biến thông tin và tài liệu về nông nghiệp và biến đổi khí hậu

4.2.6 Nghiên cứu, đổi mới và công nghệ

Mục tiêu nhằm thúc đẩy nghiên cứu bình đẳng giới hỗ trợ các công nghệ nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu. Các hoạt động sau đây có thể được xem xét:

- Thực hiện các nghiên cứu cơ sở về giới, thực tiễn bảo tồn và công nghệ nông nghiệp tại các quốc gia thành viên
- Tăng cường nghiên cứu để có cơ sở dữ liệu toàn diện hơn về các khía cạnh về giới trong nông nghiệp và biến đổi khí hậu để hỗ trợ nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu
- Tăng cường nghiên cứu và phát triển có sự tham gia và hợp tác bao gồm việc nâng cấp công nghệ, hệ thống thông tin và kiến thức có liên quan và phù hợp để đảm bảo rằng các vấn đề bình đẳng giới được giải quyết.

5. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

Các khuyến nghị trong Phương pháp tiếp cận của AMAF có vai trò hướng dẫn cho các quốc gia thành viên ASEAN nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp. Hội nghị Bộ trưởng nông lâm nghiệp SOM-AMAF, với sự hỗ trợ của Nhóm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp ATWGARD, Nhóm công tác ASEAN về chăn nuôi ASWGL, Nhóm công tác ASEAN về trồng trọt ASWGC, Nhóm công tác ASEAN về thủy sản ASWGFi, Nhóm quan chức cao cấp ASEAN về Lâm nghiệp ASOF và các Nhóm công tác có liên quan khác có thể được hướng dẫn (nếu có liên quan) theo các khuyến nghị trong Phương pháp tiếp cận của AMAF. Nhóm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp phối hợp chặt chẽ với Ban Thư ký ASEAN, tìm kiếm sự hỗ trợ từ các đối tác ASEAN và các bên liên quan khác trong việc tham khảo thực hiện Phương pháp tiếp cận của AMAF.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ASEAN, 2017: Declaration on the Gender-Responsive Implementation of the ASEAN Community Vision 2025 and Sustainable Development Goals

ASEAN, 2016: Projected Gender Impacted of the ASEAN Economic Community

ASEAN, 2015: Vision and Strategic Plan for ASEAN Cooperation in Food, Agriculture and Forestry, 2016-2025

ASEAN, 2010: Ha Noi Declaration on the Enhancement of Welfare and Development of ASEAN Women and Children

Black, R. E., L. H. Allen, Z. A. Bhutta, L. E. Caulfield, M. de Onis, M. Ezzati, C. Mathers, J. Rivera, 2008 for the Maternal and Child Undernutrition Study Group: Maternal and Child Undernutrition: Global and Regional Exposures and Health Consequences. The Lancet 371(9608):243–260

FAO. 2016. Developing gender-sensitive value chains – A guiding framework. Rome

FAO, 2013: CEDAW- Convention on the elimination of all forms of discrimination against women. A tool for gender – sensitive agriculture and rural development policy and programme formulation

FAO (2013) Understanding and integrating gender issues into livestock projects and programmes: A checklist for practitioners.

FAO, 2012: How to mainstream gender in forestry

FAO, 2008 The World Bank and IFAD: Gender in Agriculture, Sourcebook

FAO, 2008: World Fish Center and World Bank: Small-scale capture fisheries – A global overview with emphasis on developing countries: a preliminary report of the Big Numbers Project. FAO and WorldFish Center, Rome & Penang, 62 pages

Porter, M. (2006) Gender and fisheries: A global perspective. Paper presented at Global Coasts: Gender, Fisheries and Contemporary Issues, International Symposium, University of Tromso, Norway, June 2006

UN, 2010: UN Joint programmes integrating gender issues in food security, agriculture and rural development

Tauli-Corpuz, Victoria. 2011. Indigenous women, climate change and forests. Baguio City, Philippines: Tebtebba Foundation.

World Bank, World Development Report 2012: Gender Equality and Development, Washington, DC, 2012

World Bank, Food and Agriculture Organization & International Fund for Agricultural Development, 2009. Gender in agriculture source book

Phụ lục 1: Đề xuất can thiệp giới trong các Kế hoạch hành động chiến lược của ngành

Các Kế hoạch hành động chiến lược sau đây được xem xét để đưa ra khuyến nghị cho Phương pháp tiếp cận.

Kế hoạch Chiến lược về hợp tác ASEAN trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp (2016-2025)

Chiến lược	Mô tả	Các hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Nâng cao chất lượng, và số lượng mô hình sản xuất sử dụng công nghệ "xanh" bền vững, hệ thống quản lý tài nguyên và các biện pháp giảm thiểu thất thoát, lãng phí trước và sau thu hoạch	1.13. Chuẩn hóa và hài hòa hóa các khái niệm, phương pháp và cách thức trình bày số liệu thống kê quốc gia và tăng cường năng lực kỹ thuật của các quốc gia thành viên ASEAN nhằm tiến hành những nghiên cứu đa quốc gia, thực hiện phân tích tình huống chính xác và lập kế hoạch	Xây dựng khái niệm và phương pháp hài hòa về lồng ghép giới trong các ngành Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp
ST2	Nâng cao lợi nhuận thương mại, hội nhập kinh tế và khả năng tiếp cận thị trường	2.5. Thiết lập những mối quan hệ liên kết kinh doanh giữa các hợp tác xã có tiềm năng về nông nghiệp và các tổ chức nông dân.	Đảm bảo có sự tham gia của nữ giới trong các tổ chức và hợp tác xã
ST3	Bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, dinh dưỡng đầy đủ và phân phối công bằng	3.5 Cải thiện dinh dưỡng và an toàn thực phẩm thông qua việc đa dạng hóa nguồn lương thực, cải thiện chất lượng và tính đa dạng trong sản xuất lương thực, nâng cao chuỗi giá trị thực phẩm.	Sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định và triển khai hoạt động này là rất quan trọng.

ST4	Tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai và những thảm họa khác	4.7 Lồng ghép các vấn đề giới vào các thực tiễn về nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp thân thiện với môi trường nhằm giảm tính dễ bị tổn thương của phụ nữ trước những tác động kinh tế, xã hội gây ra bởi các thảm họa thiên nhiên và biến đổi khí hậu.	Nâng cao năng lực hướng tới hội nhập giới
ST5	Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nhỏ hạn chế về nguồn lực, các DNVVN cải thiện năng suất, cải tiến công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường quốc tế, tăng khả năng cạnh tranh để phù hợp với Kế hoạch chi tiết của Chính sách ASEAN về Phát triển DNVVN	5.5 Thực hiện các chính sách cạnh tranh nhằm đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp sản xuất và DNVVN, ngăn chặn sự bóc lột thiếu công bằng của những doanh nghiệp lớn có ưu thế thị trường trong các chuỗi cung ứng tổng hợp.	Khi xem xét xây dựng một sân chơi bình đẳng cũng cần phải xét đến các vấn đề bình đẳng giới.
ST6	Củng cố những cách tiếp cận chung của ASEAN về các vấn đề quốc tế và khu vực	6.2 Trình bày quan điểm chung của ASEAN về những vấn đề có ảnh hưởng tới ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp tại các diễn đàn khu vực và quốc tế	Thể hiện quan điểm chung của ASEAN về bình đẳng giới trong các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp
ST7	Thúc đẩy quản lý rừng bền vững	7.3 Thúc đẩy đối thoại với thành phần kinh tế tư nhân về việc cải thiện chất lượng, hiệu quả của ngành công nghiệp gỗ và chế biến lâm sản	Đẩy mạnh đối thoại khu vực về các vấn đề giới trong quản lý rừng bền vững

Kế hoạch hành động chiến lược về Hợp tác ASEAN trong nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, 2016-2020

Chiến lược	Mô tả	Hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Nâng cao chất lượng và số lượng hệ thống sản xuất sử dụng các công nghệ "xanh" bền vững, hệ thống quản lý tài nguyên và giảm thiểu thất thoát, lãng phí trước và sau thu hoạch	1.2 Tăng cường số lượng các nhà kinh tế tư nhân tham gia vào thảo luận chính sách, xây dựng, nghiên cứu và phát triển (R&D) các dự án, chương trình; cung cấp ưu đãi và tạo môi trường thuận lợi cho mỗi quan hệ đối tác công tư (PPPs) nhằm gia tăng năng suất và chất lượng	Thừa nhận rằng trong lĩnh vực kinh tế tư nhân có DNVVN do nữ giới làm chủ
		1.6 Đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động hợp tác nghiên cứu và phát triển, đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác hiện có trong khu vực giữa các nước thành viên ASEAN	Tiến hành các hợp tác nghiên cứu hợp về giới và nông nghiệp các nước thành viên ASEAN
ST3	Bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, dinh dưỡng đầy đủ và phân phối công bằng	3.1 Thúc đẩy giáo dục về dinh dưỡng và nâng cao nhận thức người tiêu dùng về chế độ ăn uống lành mạnh	Tập trung vào phụ nữ như những tác nhân thay đổi để ủng hộ chế độ ăn uống lành mạnh và tiêu thụ thực phẩm giàu vi chất dinh dưỡng
ST4	Nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai và những thảm họa khác	4.1.1 Nâng cao năng lực viết đề xuất cho ATWGARD để tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tài chính từ các quỹ khí hậu.	Nâng cao năng lực nhằm lồng ghép giới trong các văn bản đề xuất.

		4.4 Lồng ghép các vấn đề giới vào các hoạt động nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp thân thiện với khí hậu nhằm làm giảm nguy cơ dễ bị tổn thương của phụ nữ trước những tác động tới kinh tế, xã hội gây ra bởi các thảm họa thiên nhiên và biến đổi khí hậu (SPFAF 4.7)	Nâng cao năng lực nhằm lồng ghép giới vào những chương trình và chính sách hiện có
ST6	Đẩy mạnh phương pháp tiếp cận chung của ASEAN với những vấn đề khu vực và quốc tế	6.2 Trình bày quan điểm chung của ASEAN về những vấn đề có liên quan tới các lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp tại các diễn đàn khu vực & quốc tế	ATWGARD tham gia trình bày quan điểm chung của ASEAN về những vấn đề liên quan tới giới và các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp

Kế hoạch Hành động chiến lược về hợp tác ASEAN trong Chăn nuôi, 2016-2020

Chiến lược	Mô tả	Hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Thúc đẩy thương mại các sản phẩm chăn nuôi trong và ngoài ASEAN	1.1 Cải thiện chính sách và môi trường pháp lý nhằm tạo thuận lợi cho thương mại	Vận động các cơ quan chức năng có trách nhiệm giải quyết các vấn đề xã hội, cụ thể là những vấn đề về giới trong sản xuất và chế biến chăn nuôi.
ST2	Kiểm soát dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm nhằm mở rộng thương mại và bảo vệ sức khỏe con người		
ST3	Cải thiện năng suất bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên, tác động của chăn nuôi tới môi trường và biến đổi khí hậu	3.1. Ngành chăn nuôi có năng suất cao hơn và có tính cạnh tranh toàn cầu	Thực hiện nghiên cứu về tác động giới đối với ngành chăn nuôi do biến đổi khí hậu.
ST4	Hỗ trợ chăn nuôi quy mô nhỏ để giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, dinh dưỡng và bình đẳng giới	4.1. Chăn nuôi là con đường trọng yếu để giảm nghèo, cải thiện dinh dưỡng và đạt được bình đẳng giới	Hoạt động 4.1.1. Vận động chính sách để người nghèo, đặc biệt là phụ nữ, có thể tiếp cận tín dụng chăn nuôi lãi suất

		thấp thông qua tín dụng vi mô, DNVVN và các chương trình giảm nghèo khác.
--	--	---------------------------------------------------------------------------

Kế hoạch Hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong ngành trồng trọt, 2016-2020

Chiến lược	Mô tả	Hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Nâng cao chất lượng và số lượng hệ thống sản xuất sử dụng các công nghệ "xanh" bền vững, hệ thống quản lý tài nguyên và giảm thiểu thất thoát, lãng phí trước và sau thu hoạch	1.6 Xây dựng các cơ chế và ưu đãi cho những hoạt động hợp tác công tư về nghiên cứu – phát triển, chuyển giao công nghệ để xác định những vấn đề nghiên cứu cần ưu tiên, mang lại lợi nhuận cao và sử dụng nó như một kênh sáng tạo và chuyển giao công nghệ	Hợp tác với lĩnh vực kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh doanh vì bình đẳng giới trong phân ngành trồng trọt đang tăng trưởng nhanh này
ST2	Tạo thuận lợi cho thương mại, hội nhập kinh tế và tiếp cận thị trường;		Theo Tuyên bố Buenos Aires của WTO về Phụ nữ và Thương mại năm 2017, đảm bảo có sự tham gia công bằng trong các vấn đề liên quan đến thương mại.
ST3	Bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, dinh dưỡng đầy đủ và phân phối công bằng	3.4 Cải thiện dinh dưỡng và an toàn thực phẩm thông qua việc đa dạng hóa nguồn lương thực, tăng cường chất lượng và tính đa dạng trong sản xuất lương thực, nâng cao chuỗi giá trị thực phẩm.	Tham gia cùng các hội phụ nữ và những DNVVN để vận động đa dạng hóa các nguồn thực phẩm.
ST4	Nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai và những thảm họa khác	4.2 Thúc đẩy tiếp cận các nguồn tài chính khí hậu để hỗ trợ nông nghiệp thông minh/thân thiện thích ứng với biến đổi khí hậu	Nâng cao năng lực nhằm lồng ghép giới vào những văn bản đề xuất tiếp cận tài chính khí hậu
ST5	Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nhỏ hạn chế về nguồn lực, các DNVVN cải thiện năng suất, cải tiến công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường quốc tế và tăng		Tương tự như Kế hoạch hành động chiến lược về Chăn nuôi, cần vận động hỗ trợ tín dụng lãi suất thấp cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ, thông qua tín dụng vi mô, DNVVN và các chương trình

	khả năng cạnh tranh.		giảm nghèo khác.
ST6	Đẩy mạnh phương pháp tiếp cận chung của ASEAN trong những vấn đề khu vực và quốc tế	6.2 Trình bày quan điểm chung của ASEAN về những vấn đề liên quan tới trồng trọt tại các diễn đàn khu vực và quốc tế	Kết hợp và củng cố các quan điểm chung về giới tại những diễn đàn, tổ chức quốc tế và khu vực

Kế hoạch Hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong ngành thủy sản, 2016-2020

Chiến lược	Mô tả	Hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Nâng cao chất lượng và số lượng hệ thống sản xuất sử dụng các công nghệ "xanh" bền vững, hệ thống quản lý tài nguyên và giảm thiểu thất thoát, lãng phí trước và sau thu hoạch	1.1.4. Tham vấn với các bên liên quan để xác định và giải quyết các nhu cầu đầu tư (sản xuất bền vững, hệ thống quản lý, vốn đầu tư sau thu hoạch).	Sự tham gia bình đẳng về giới của ngư dân và lãnh đạo là nữ trong các khu vực kinh tế tư nhân tại các cuộc thảo luận giữa các bên liên quan
		1.4.1 Cải tiến và đẩy mạnh những chính sách quốc gia, khuôn khổ pháp lý và thể chế về thủy sản thông qua cách tham vấn và cam kết của các cơ quan chính phủ, thành phần kinh tế tư nhân, ngư dân, tổ chức xã hội dân sự và các bên liên quan khác [tham khảo POA 7]	Đảm bảo có sự tham gia công bằng về giới, bao gồm cả nam và nữ
ST2	Tạo thuận lợi cho thương mại, hội nhập kinh tế và tiếp cận thị trường;	2.4.2 Đẩy mạnh những mối quan hệ hợp tác chiến lược với các hợp tác xã thủy sản và các tổ chức nông dân, những nhà sản xuất, người tiêu dùng và	Bao gồm các nhóm hội và tổ chức phụ nữ nông dân

		thương nhân.	
ST3	Bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, dinh dưỡng đầy đủ và phân phối công bằng	3.2.2. Phối hợp với các cơ quan ASEAN có liên quan trong việc hoàn thiện và thực thi chính sách an toàn thực phẩm trong khu vực ASEAN, đẩy nhanh việc thiết lập các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm	Phối hợp với các cơ quan của ASEAN như ASCC để thúc đẩy bình đẳng giới trong Chính sách an toàn thực phẩm
ST4	Nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai và những thảm họa khác;	4.1.1. Thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia ASEAN và những bên có liên quan	Tiến hành nghiên cứu những vấn đề về giới và biến đổi khí hậu trong ngành thủy sản.
ST5	Hỗ trợ các nhà sản xuất nhỏ bị hạn chế về nguồn lực, các DNVVN nâng cao năng suất, công nghệ và chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường quốc tế và tăng khả năng cạnh tranh.	5.3.1 Đảm bảo rằng các chương trình và chính sách quốc gia về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản giải quyết đầy đủ những khía cạnh xã hội, kinh tế và môi trường của nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bền vững nhằm cải thiện an ninh lương thực, đời sống, việc làm và giảm nghèo	Nhấn mạnh các vấn đề giới khi thảo luận về những vấn đề xã hội.
ST6	Đẩy mạnh cách tiếp cận chung của ASEAN đối với những vấn đề trong và ngoài khu vực có ảnh tới các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp	6.2.1. Thúc đẩy đối thoại giữa các nước thành viên ASEAN nhằm xây dựng quan điểm chung về những vấn đề thủy sản có tác động tới Khu vực ASEAN	Bao gồm các quan điểm chung của các nước thành viên ASEAN về những vấn đề giới trong ngành thủy sản.

Kế hoạch Hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong ngành lâm nghiệp, 2016-2025

Chiến lược	Mô tả	Hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Nâng cao chất lượng, và số lượng mô hình sản xuất sử dụng công nghệ "xanh" bền vững, hệ thống quản lý tài nguyên và các biện pháp giảm thiểu thất thoát, lãng phí trước và sau thu hoạch;	1.3. Tăng cường quản lý rừng bao gồm cả cộng đồng sinh sống bên trong và xung quanh rừng vì sự vững bền của rừng và sự thịnh vượng của người dân.	Khi xem xét các thỏa thuận về nhiệm kỳ theo luật lệ và thông lệ, cần làm nổi bật các vấn đề về bình đẳng giới và công bằng
		1.4 Áp dụng Thực hành quản lý bền vững đối với các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, chẳng hạn như cây thuốc, mây, tre, v.v.	Trong hầu hết các cộng đồng, phụ nữ có kiến thức sâu rộng về lâm sản ngoài gỗ, do đó, sự tham gia vào việc thiết kế các thực hành quản lý bền vững là bắt buộc
ST2	Tạo thuận lợi cho thương mại, hội nhập kinh tế và tiếp cận thị trường;	2.2. Tăng cường hợp tác phát triển lâm sản.	Thực hiện đánh giá chuỗi giá trị lâm sản qua lăng kính giới. Bao gồm cả phụ nữ tham gia vào quá trình đánh giá nhằm tận dụng kiến thức và kỹ năng của họ về phát triển lâm sản.
ST3	Bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, dinh dưỡng đầy đủ và phân phối công bằng	3.1 Lồng ghép biến đổi khí hậu trong ngành lâm nghiệp	Đánh giá các tác động, rủi ro về giới của việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu có kế hoạch trong lĩnh vực lâm nghiệp.
ST4	Nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai và những thảm họa khác;	4.2. Tăng cường chia sẻ những kinh nghiệm và bài học kinh nghiệm.	Tạo điều kiện học tập lẫn nhau giữa các nước thành viên ASEAN về các lĩnh vực giới, lâm nghiệp và biến đổi khí hậu, Nhóm công tác ASEAN về lâm nghiệp xã hội

ST5	Hỗ trợ các nhà sản xuất nhỏ bị hạn chế về nguồn lực, các DNVVN nâng cao năng suất, công nghệ và chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường quốc tế và tăng khả năng cạnh tranh. để phù hợp với Kế hoạch chi tiết của Chính sách ASEAN về Phát triển DNVVN;	5.2. Đẩy mạnh cách tiếp cận chung của ASEAN trong giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về đề lâm nghiệp.	Thông qua và thể hiện rõ quan điểm chung của ASEAN về Giới và Lâm nghiệp, những ảnh hưởng tới kết quả của những cuộc thảo luận tại các diễn đàn quốc tế và khu vực
-----	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Khuôn khổ tổng hợp về an ninh lương thực ASEAN (AIFS) và Kế hoạch hành động chiến lược về an ninh lương thực trong khu vực ASEAN (2015-2020)

Chiến lược	Mô tả	Hoạt động	Can thiệp giới
ST1	Tăng cường an ninh lương thực, bao gồm Cứu trợ Khẩn cấp/ Thiếu hụt	1.2. Tính bền vững của chuỗi cung ứng thực phẩm cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp hạt giống	Tạo diễn đàn để chia sẻ những vấn đề xã hội và giới trong ngành công nghiệp hạt giống
ST2	Thúc đẩy tạo thuận lợi cho thị trường và thương mại thực phẩm	2.1.3. Thu thập và phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ cho những cuộc họp kỹ thuật của ASFRB như xây dựng kịch bản cho các chính sách về thị trường gạo, đánh giá tác động giao khoán trồng trọt cho hộ nông dân quy mô nhỏ cũng như các nghiên cứu có liên quan khác	Tập trung phân tích những vấn đề giới hiện có về thị trường và thương mại, đặc biệt là lúa gạo và cá.
ST3	Tăng cường hệ thống thông tin tổng hợp về an ninh lương thực nhằm dự báo, lập kế hoạch và giám sát những nguồn cung cấp cùng như việc sử dụng các mặt hàng lương thực cơ bản một cách hiệu quả	3.1.3. Tiến hành đánh giá kịp thời, định kỳ về hiện trạng và triển vọng của gạo và những mặt hàng lương thực chính khác trong ASEAN	Đánh giá cũng có thể bao gồm những vấn đề về xã hội và giới liên quan tới lúa gạo và các mặt hàng lương thực chính khác trong ASEAN

Phương pháp tiếp cận của Hội nghị Bộ trưởng Nông lâm ASEAN về lồng ghép giới trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp.

ST4	Thúc đẩy sản xuất lương thực bền vững	4.1.7. Mở rộng và quảng bá kiến thức của nông dân ngoài lĩnh vực nông nghiệp bao gồm cả kinh doanh nông nghiệp và khởi nghiệp.	Nâng cao năng lực về các vấn đề giới trong kinh doanh nông nghiệp và khởi nghiệp
ST5	Khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào các ngành công nghiệp thực phẩm và nông nghiệp nhằm củng cố an ninh lương thực	5.1.1. Chuẩn bị lộ trình cho các chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm khu vực định hướng theo nhu cầu	Các hội phụ nữ, hợp tác xã và DNVVN có đóng góp bình đẳng trong quá trình xây dựng lộ trình.
ST6	Xác định và giải quyết những vấn đề mới xuất hiện liên quan tới an ninh lương thực	6.1.1. Tiến hành nghiên cứu về những tác động lâu dài của việc phát triển năng lượng sinh học và an ninh lương thực ở các nước thành viên ASEAN.	Nghiên cứu cũng nên bao gồm một phần về hiện trạng xã hội và các vấn đề giới.
ST7	Tận dụng thông tin dinh dưỡng để củng cố các chính sách về an ninh lương thực và nông nghiệp đã được kiểm chứng	7.1.1. Tổ chức các buổi hội thảo khu vực để xác định thông tin và chỉ số dinh dưỡng chính; phương pháp thu thập/ biên soạn cần thiết cho việc giám sát an ninh lương thực thường xuyên và xây dựng chính sách	Những hội thảo này nên bao gồm đủ những vấn đề về giới trong dinh dưỡng.
ST8	Xác định các chính sách, cơ chế quản lý và thể chế nhằm phát triển nền nông nghiệp chú trọng đến dinh dưỡng ở các nước thành viên ASEAN	8.1. Nâng cao hiểu biết và nhận thức về tầm quan trọng của dinh dưỡng cho các bên liên quan chính trong ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp	Sự tham gia của phụ nữ vào những hoạt động nâng cao nhận thức này là rất quan trọng.
ST9	Xây dựng và củng cố các chính sách/ chương trình tăng cường dinh dưỡng trong lĩnh vực lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp, nâng cao năng lực thực hiện, giám sát và đánh giá	9.1. Xây dựng và củng cố các chính sách, chương trình cải thiện dinh dưỡng trong ngành lương thực, nông và lâm nghiệp	Nâng cao năng lực nhằm lồng ghép giới vào những chương trình, chính sách cải thiện dinh dưỡng trong các ngành lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp

